

GIỚI HẠN TỰ DO THỎA THUẬN NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN TRONG GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

■ ThS. HOÀNG TRUNG HIẾU & PHAN THỪA AN*

Tóm tắt: Bài viết phân tích, làm rõ giới hạn của tự do thỏa thuận các điều khoản liên quan đến bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng, từ đó, đề xuất một số khuyến nghị hoàn thiện pháp luật, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể và bảo vệ an toàn thông tin trong quan hệ hợp đồng tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Tự do hợp đồng; giới hạn; an toàn thông tin.

Nhận bài: 10/02/2025

Hoàn thành biên tập: 25/02/2025

Duyệt đăng: 06/3/2025

LIMITS ON FREEDOM OF AGREEMENT ON CONTENT RELATED TO INFORMATION SECURITY ASSURANCE IN CONTRACT CONCLUSION

Abstract: The article clarifies the limits of freedom to negotiate terms related to information security assurance in contract conclusion, thereby proposing some recommendations to improve the law, ensure harmony of interests between subjects and protect information security in contractual relations in Vietnam today.

Keywords: Freedom of contract; limit; information security.

Article received: 10/02/2025 Editing completed: 25/02/2025 Approved for publication: 06/3/2025

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh công nghệ thông tin và giao dịch điện tử phát triển mạnh mẽ, việc giao kết hợp đồng ngày càng phụ thuộc vào các nền tảng số và môi trường mạng. Song song với lợi ích (tính nhanh chóng và hiệu quả) mang lại, rủi ro liên quan đến an toàn thông tin cũng gia tăng đáng kể (vấn đề rò rỉ dữ liệu cá nhân, xâm nhập trái phép, gian lận trực tuyến...). Do đó, việc cân bằng giữa tự do hợp đồng (một nguyên tắc cơ bản trong giao kết hợp đồng) và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin luôn được đặt ra khi các bên tiến hành ký kết hợp đồng.

1. Giới hạn tự do thỏa thuận nội dung hợp đồng và bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng

1.1. Nguyên tắc tự do hợp đồng và giới hạn tự do thỏa thuận nội dung hợp đồng

Tự do hợp đồng là nguyên tắc, theo đó, hợp

đồng được giao kết hoàn toàn dựa vào ý chí tự do của các chủ thể. Trong quan hệ hợp đồng, tự do hợp đồng thể hiện ở việc các bên có quyền: (i) tự do quyết định có giao kết hay không giao kết hợp đồng; (ii) tự do quyết định các vấn đề trong quá trình giao kết hợp đồng; (iii) tự do thỏa thuận, thay đổi các điều khoản ràng buộc trong giai đoạn thực hiện hợp đồng; (iv) tự do đơn phương hoặc thỏa thuận hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng; (v) tự do trong việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng. Nguyên tắc tự do hợp đồng được thừa nhận, tuy nhiên, các khía cạnh của tự do hợp đồng không chỉ phục vụ lợi ích của các chủ thể tham gia giao kết, thực hiện hợp đồng mà còn phải bảo đảm duy trì trật tự, đạo đức xã hội. Do đó, để bảo đảm công bằng xã hội, Nhà nước cần phải đưa ra những quy định pháp luật nhằm giới hạn tự do ý chí của các chủ

* Khoa Luật, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

thể, ngăn các hành vi lạm dụng quyền tự do hợp đồng xâm phạm đến lợi ích chung của cộng đồng, xã hội, xâm phạm đến quyền tự do hợp đồng của các chủ thể khác... Việc quy định các giới hạn này không có nghĩa là phủ nhận vai trò của nguyên tắc tự do hợp đồng mà nhằm tránh tuyệt đối hóa vai trò của tự do ý chí để bảo vệ trật tự công cộng, bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Như vậy, hợp đồng vẫn là kết quả của sự tự do thỏa thuận và thống nhất ý chí giữa các bên chủ thể, nhưng phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật thông qua việc quy định những giới hạn cụ thể mà các bên phải tuân thủ khi tham gia hợp đồng.

Tại Việt Nam, mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 không có quy định nào trực tiếp khẳng định các bên được tự do xác định nội dung hợp đồng hay quy định về giới hạn tự do hợp đồng, nhưng tinh thần của tự do thỏa thuận được thể hiện rõ trong các điều khoản quy định về hợp đồng. Các quy định này đã bao hàm quyền tự do thỏa thuận về nội dung hợp đồng, với điều kiện nội dung đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Điều này cho thấy, sự bảo vệ và khuyến khích của Nhà nước đối với tự do ý chí trong quan hệ hợp đồng, đồng thời, cũng giới hạn sự tự do ý chí của các bên trong giao kết hợp đồng vì các mục tiêu bảo vệ trật tự công cộng, đạo đức xã hội, bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế, bảo vệ tính trung thực, ngay thẳng trong quan hệ hợp đồng, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của quốc gia.

1.2. Vấn đề bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng

Bảo đảm an toàn thông tin là việc thông tin được bảo đảm bằng việc sử dụng những biện pháp quản lý, quản trị trực tiếp hoặc thông qua hệ thống, ứng dụng, dịch vụ có khả năng chống lại những sự cố, lỗi và những tác động không mong đợi, các thay đổi đối với độ an toàn của thông tin dù chỉ là nhỏ nhất. An toàn thông tin liên quan đến hai khía cạnh, đó là an toàn về mặt vật lý và an toàn về mặt kỹ thuật, hay dễ hiểu hơn là an toàn thông tin trực tiếp và an toàn thông tin trên không gian mạng¹.

An toàn thông tin trong giao kết hợp đồng là bảo vệ tin tức phản ánh sự kiện phát sinh trong toàn bộ quá trình xác lập và hình thành hợp đồng. Thông tin của hợp đồng được coi là an toàn khi không bị truy cập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi, phá hoại hoặc các hành vi xâm phạm trái phép khác và bảo đảm được tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin. Đặc biệt, đối với hợp đồng điện tử, an toàn thông tin trong giao dịch điện tử là một phần nội dung trong an toàn thông tin mạng. Tại khoản 1 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 quy định: “An toàn thông tin mạng là sự bảo đảm thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo đảm an toàn thông tin và tính khả dụng của thông tin”². Do đó, hoạt động bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng là việc chủ thể thực hiện các biện

1. Trần Huy Hoàng (2016), “*Ứng dụng mô hình an toàn thông tin trong bảo mật thư Điện tử*”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Phan Huệ Dương (2021), “*Đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động văn phòng tại Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông*”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

pháp theo tiêu chuẩn kỹ thuật hợp pháp nhằm mục đích ngăn chặn, loại bỏ hành vi xâm phạm hoặc khắc phục hậu quả xấu do hành vi xâm phạm tính bí mật, tính sẵn sàng và tính toàn vẹn của thông tin trong hợp đồng.

Trong quá trình giao kết hợp đồng, các loại rủi ro thông tin phổ biến có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các bên tham gia. Rò rỉ dữ liệu là một rủi ro lớn, thường xảy ra khi thông tin bị lộ ra ngoài (ví dụ, một doanh nghiệp trong quá trình đàm phán hợp đồng mua bán hàng hóa đã để lộ thông tin giá cả và chiến lược kinh doanh của mình, dẫn đến đối tác khác sử dụng thông tin này để đàm phán bất lợi hoặc cạnh tranh không lành mạnh). Xâm nhập trái phép cũng là mối đe dọa nghiêm trọng (ví dụ, trong một hợp đồng chuyển nhượng tài sản, hacker đã xâm nhập vào hệ thống email của một bên để sửa đổi thông tin tài khoản ngân hàng, khiến khoản thanh toán được chuyển đến tài khoản của bên thứ ba không liên quan. Điều này không chỉ gây tổn thất tài chính mà còn làm phức tạp việc giải quyết tranh chấp pháp lý). Lừa đảo là rủi ro thường gặp khi một bên cố tình sử dụng thông tin sai lệch hoặc tài liệu giả (ví dụ, việc một cá nhân giả mạo danh tính là người của pháp nhân để ký kết hợp đồng, sau đó, bỏ trốn cùng số tiền nhận được, khiến bên còn lại đối mặt với thiệt hại nghiêm trọng và khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm).

1.3. Quan hệ giữa giới hạn tự do thỏa thuận và bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng

Trong thời đại số hóa, an toàn thông tin không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là yêu cầu về mặt pháp lý, đạo đức trong giao kết hợp đồng. Các bên không thể sử dụng quyền tự do thỏa thuận để đưa ra các điều khoản làm suy giảm mức độ bảo vệ

thông tin liên quan đến giao dịch. Điều này xuất phát từ nguyên tắc không xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác hoặc của xã hội. Tự do thỏa thuận và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin không tồn tại độc lập, mà có sự giao thoa và bổ trợ lẫn nhau. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin đặt ra giới hạn để ngăn chặn các thỏa thuận đi ngược lại lợi ích chung hoặc gây nguy hại cho các bên tham gia. Pháp luật khi đó trở thành công cụ giới hạn tự do thỏa thuận nhằm: (i) ngăn chặn việc sử dụng quyền tự do thỏa thuận để đưa ra các điều khoản vi phạm nguyên tắc bảo mật và an toàn thông tin; (ii) bảo vệ quyền lợi của các bên yếu thế trước nguy cơ lạm dụng từ bên mạnh hơn trong quan hệ hợp đồng.

Tại Việt Nam, trong mọi giai đoạn của hợp đồng (giao kết, thực hiện và chấm dứt), pháp luật đều đã có một số quy định về bảo đảm an toàn thông tin mà các chủ thể phải tuân thủ, các quy định này tập trung vào việc: (i) bảo vệ thông tin cá nhân; (ii) bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin quan trọng; (iii) bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật và khả dụng của dữ liệu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, việc xử lý thông tin của người tiêu dùng (gồm thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ) phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 yêu cầu các hệ thống thông tin thuộc diện quan trọng quốc gia phải được bảo vệ một cách chặt chẽ thông qua việc quy định trách nhiệm của các chủ thể (Điều 27).

Bên cạnh đó, các thỏa thuận liên quan đến an toàn thông tin không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên trong hợp đồng mà còn tác động tới lợi ích chung của xã hội. Pháp luật có vai trò

điều chỉnh để bảo đảm trật tự công cộng và lợi ích cộng đồng thông qua các quy định như: (i) cấm tiết lộ thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, các hành vi sử dụng hoặc tiết lộ thông tin trái phép có thể gây nguy hại đến an ninh quốc gia đều bị nghiêm cấm; (ii) hạn chế lưu trữ hoặc xử lý thông tin nhạy cảm, thông tin nhạy cảm không được phép lưu trữ hoặc xử lý trên các hệ thống không đạt tiêu chuẩn bảo mật. Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật Giao dịch điện tử năm 2023 cũng thiết lập các yêu cầu pháp lý rõ ràng về bảo mật thông tin, bắt buộc các bên tham gia giao kết hợp đồng điện tử phải tuân thủ. Các quy định này nhằm giới hạn quyền tự do thỏa thuận, đặc biệt, trong việc miễn trừ hoặc giảm nhẹ trách nhiệm liên quan đến bảo đảm an toàn thông tin.

Pháp luật không chỉ đặt ra các quy định để thi hành mà còn đi kèm với các chế tài để xử lý vi phạm. Các biện pháp như phạt tiền, bồi thường thiệt hại hoặc đình chỉ hoạt động thường được áp dụng để bảo đảm tính răn đe và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan. Điều này nhằm nâng cao trách nhiệm của các bên trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng. Việc quy định các giới hạn và chế tài không chỉ bảo vệ quyền lợi cho các chủ thể mà còn góp phần duy trì trật tự xã hội, đặc biệt, trong bối cảnh giao dịch số ngày càng phổ biến.

2. Thực trạng pháp luật về giới hạn tự do thỏa thuận nội dung liên quan đến bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng

2.1. Quy định chung về an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng

Hiện nay, pháp luật Việt Nam có nhiều văn bản pháp luật đề cập đến quy định thông tin cần

được bảo đảm an toàn. Theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng là hoạt động bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin. Theo đó, có hai đối tượng phải được bảo đảm an toàn là thông tin mạng và hệ thống thông tin. Tuy nhiên, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 không định nghĩa thế nào là thông tin mạng mà chỉ có các định nghĩa về: chủ thể thông tin cá nhân (khoản 16 Điều 3), mật mã dân sự (khoản 18 Điều 3), địa chỉ điện tử (khoản 13 Điều 3) và định nghĩa về hệ thống thông tin tại khoản 3 Điều 3. Theo đó, hệ thống thông tin “là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng”. Bên cạnh đó, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 cũng quy định về phân loại thông tin cần được bảo đảm an toàn tại Điều 9. Có thể thấy, pháp luật Việt Nam đang có khuynh hướng quy định bảo đảm an toàn cho thông tin trong giao kết hợp đồng là một phần của bảo đảm an toàn hệ thống thông tin. Tuy nhiên, thông tin trong hợp đồng nói chung và hợp đồng điện tử nói riêng sẽ có những đặc trưng riêng và cần có quy định cụ thể để chuyển tiếp.

2.2. Quy định giới hạn tự do thỏa thuận nội dung liên quan đến bảo mật thông tin trong giao kết hợp đồng

Thứ nhất, giới hạn tự do cung cấp thông tin liên quan đến nội dung giao kết hợp đồng.

Theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, thông tin được bảo

đảm an toàn gồm: thông tin cá nhân của người tiêu dùng, thông tin về quá trình mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng và thông tin khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh (khoản 3 Điều 3); thông tin liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật (khoản 5 Điều 5); thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng (Điều 21); thông tin về uy tín, khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, tổ chức kinh doanh; thông tin về nội dung, đặc điểm giao dịch giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh; thông tin về tài liệu chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh (điểm a khoản 1 Điều 10). Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 tại khoản 1 Điều 37 cũng quy định khi xác lập giao dịch từ xa, cá nhân, tổ chức kinh doanh phải cung cấp cho người tiêu dùng một số thông tin, trong đó có những thông tin liên quan đến nội dung hợp đồng như: số lượng, khối lượng, chất lượng, giá của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; phương thức, thời hạn thanh toán; thời gian, địa điểm, phương thức bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; điều kiện và phương thức đổi, trả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin về các khoản phí, chi phí, thuế, quyền của người tiêu dùng... Đây là những thông tin được giới hạn thỏa thuận giữa bên chủ thể (người tiêu dùng) với chủ thể kinh doanh trong quá trình giao kết hợp đồng. Như vậy, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 đã có quy định xác định thông tin cần được bảo vệ là thông tin liên quan đến chủ thể tham gia giao dịch. Tuy nhiên,

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 chỉ quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin chính xác của các bên mà không có quy định chính thức về thông tin trong hợp đồng.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã có quy định về bảo đảm an toàn thông tin trong giao dịch điện tử. Theo đó, bảo đảm an toàn thông tin trong giao dịch điện tử thực chất là đảm bảo an toàn đối với thông tin được thể hiện thông điệp điện tử và các thông tin khác có liên quan đến giao dịch điện tử, trong đó có giao kết hợp đồng điện tử. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 có những quy định về phương tiện điện tử, thông điệp dữ liệu, dữ liệu chủ, thông tin mạng, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, thông tin trong thông điệp dữ liệu... Đây là những nội dung nằm trong giới hạn tự do thỏa thuận của các chủ thể trong giao kết hợp đồng.

Thứ hai, giới hạn tự do thỏa thuận đối tượng của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng có đối tượng là tài sản, các bên được quyền tự do lựa chọn bất kỳ loại tài sản nào làm đối tượng của hợp đồng, với điều kiện tài sản đó phải đáp ứng các yêu cầu pháp lý nhất định. Trong bối cảnh kinh tế số và chuyển đổi số ngày càng sâu rộng, dữ liệu ngày càng có giá trị và được các chủ thể ghi nhận như một đối tượng của hợp đồng. Dữ liệu ở đây có thể gồm: dữ liệu cá nhân, dữ liệu doanh nghiệp, dữ liệu giao dịch hoặc dữ liệu được thu thập và xử lý từ các nền tảng kỹ thuật số. Mặc dù, chưa có quy định cụ thể quy định dữ liệu là một loại tài sản, tuy nhiên, việc thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác, sử dụng, chia sẻ, bảo mật dữ liệu đã được quy định trong một số văn bản luật. Theo đó, hiện quy định về hình thức thể hiện của thông

điệp dữ liệu tại Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã phù hợp với quy định về hình thức của giao dịch dân sự tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định về xác định chứng cứ tại khoản 3 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngoài ra, quy định về khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu, thời điểm, địa điểm gửi nhận thông điệp dữ liệu đã được điều chỉnh theo hướng mới tại Luật Giao dịch điện tử năm 2023 phù hợp với quy định về thời điểm giao kết hợp đồng và hiệu lực của hợp đồng quy định tại Điều 400 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ ba, giới hạn tự do thỏa thuận về phương thức thực hiện hợp đồng.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định về tài khoản giao dịch điện tử tại Điều 46, theo đó, tài khoản giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này. Tài khoản giao dịch điện tử được sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử nhằm lưu trữ lịch sử giao dịch và bảo đảm chính xác trình tự giao dịch của chủ tài khoản, có giá trị chứng minh lịch sử giao dịch của các bên tham gia. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng tài khoản giao dịch điện tử phù hợp với nhu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Bên cạnh đó, tại khoản 11 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2018 quy định, tài khoản số “là thông tin dùng để chứng thực, xác thực, phân quyền sử dụng các ứng dụng, dịch vụ trên không gian mạng”.

Như vậy, dù đã có nhiều quy định có liên quan nhưng pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định cụ thể thế nào là thông tin trong giao kết hợp đồng mà chỉ có quy định về trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin trong giao dịch điện tử tại các

điều 5, 20, 21, 29, 30, 42, 44, 46 và 47 Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Thực trạng này dẫn đến quá trình thực hiện pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng nói chung, hợp đồng điện tử nói riêng khó xác định đối tượng, phạm vi thực hiện trong việc bảo đảm an toàn thông tin. Từ đó, đặt ra vấn đề những thông tin liên quan đến hợp đồng nhưng không phải là thông điệp dữ liệu do một trong các bên tham gia giao kết hợp đồng xác lập (như thông tin về bên vận chuyển tài sản, thông tin về bên thứ ba cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán) có được coi là thông tin trong giao kết hợp đồng và các bên chủ thể có trách nhiệm phải đảm bảo an toàn hay không? Thực tế cho thấy, dù không phải là thông điệp dữ liệu do một trong các bên tham gia giao kết hợp đồng xác lập nhưng những thông tin trên lại đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện hợp đồng. Ví dụ: A (bên mua) sử dụng các sàn thương mại điện tử (Lazada, Shopee, Tiktok...) lựa chọn sản phẩm của B (bên bán) trong giỏ hàng, A cung cấp thông tin của mình cho B thông qua chủ thể cung cấp nền tảng, C là đơn vị vận chuyển nắm thông tin giao hàng từ đơn vị này nhưng C không phải chủ thể do A, B lựa chọn mà do đơn vị cung cấp nền tảng lựa chọn. C nắm thông tin vận chuyển hàng hóa (thông tin thực hiện giao dịch điện tử giữa A và B), thông tin này được tạo lập giữa C và đơn vị cung cấp nền tảng (có thông báo cho A, B theo dõi). Thông tin này liên quan đến giao kết và thực hiện hợp đồng nhưng không chắc chắn có được coi là thông điệp điện tử hay không. Đây là bài toán cần giải quyết khi Chính phủ xây dựng nghị định hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử năm 2023 trong thời gian tới.

Thứ tư, giới hạn tự do thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của các bên.

Các bên có quyền tự do thỏa thuận quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng, tuy nhiên, thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin không được gây rủi ro cho lợi ích công cộng hoặc bên thứ ba. Chẳng hạn, việc thỏa thuận cho phép tiết lộ dữ liệu cá nhân của khách hàng mà không có sự đồng ý của họ là vi phạm nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư theo quy định của pháp luật.

Đối với các giao dịch có sử dụng hợp đồng mẫu (standard form contract), theo quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, các hợp đồng theo mẫu phải được công khai nhằm bảo đảm tính minh bạch và bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế (thường là người tiêu dùng). Yêu tố công khai được đặt ra vì trong hợp đồng theo mẫu, người tiêu dùng không được trực tiếp đàm phán hoặc thương lượng các điều khoản và thường phải chấp nhận các điều kiện giao dịch một cách bị động. Điều này có thể dẫn đến rủi ro về bảo mật thông tin cho bên đưa ra mẫu hợp đồng. Việc công khai hợp đồng theo mẫu cũng được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó: “Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng”. Trong các hợp đồng này, thông tin cá nhân của khách hàng, dữ liệu giao dịch và các thông tin nhạy cảm khác có nguy cơ bị lạm dụng hoặc tiết lộ trái phép nếu không được bảo vệ đúng mức. Do đó, các bên sử dụng hợp đồng mẫu cần thiết lập các điều khoản rõ ràng về bảo mật thông tin, gồm cam kết không chia sẻ dữ liệu cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý, bảo đảm an toàn hệ thống lưu trữ thông tin và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan,

như: Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và Luật An toàn thông tin mạng năm 2015. Đồng thời, pháp luật cần giám sát chặt chẽ để ngăn ngừa việc lạm dụng hợp đồng mẫu nhằm miễn trừ trách nhiệm bảo mật, bảo đảm quyền lợi của bên yếu thế trong giao kết hợp đồng.

3. Một số đề xuất và kiến nghị

Có thể thấy, pháp luật hiện hành còn nhiều khoảng trống trong việc điều chỉnh vấn đề bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng, đặc biệt, đối với hợp đồng điện tử. Do đó, cần có những sửa đổi, bổ sung cụ thể trong các văn bản pháp luật để xác định rõ giới hạn tự do thỏa thuận, bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia hợp đồng và bảo đảm môi trường giao dịch an toàn, minh bạch. Cụ thể:

Một là, bổ sung quy định về khái niệm “thông tin trong giao kết hợp đồng” tại Điều 3 (Giải thích từ ngữ) của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 để làm rõ phạm vi bảo vệ dữ liệu hợp đồng, không chỉ giới hạn ở thông tin của các bên ký kết mà còn gồm dữ liệu về điều khoản hợp đồng, thông tin về bên thứ ba cung cấp dịch vụ trung gian và dữ liệu giao dịch phát sinh. Bên cạnh đó, cần bổ sung tại Điều 36 Luật này về nguyên tắc giao kết hợp đồng điện tử theo hướng quy định rõ nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu hợp đồng của các bên tham gia, đồng thời, bổ sung trách nhiệm của chủ thể cung cấp nền tảng giao kết hợp đồng điện tử, yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực danh tính điện tử và kiểm soát truy cập.

Hai là, bổ sung trách nhiệm bảo mật thông tin hợp đồng trong môi trường số trong Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, theo đó, cần quy định rõ tại Điều 4 (Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng) về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của

cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các biện pháp bảo mật dữ liệu giao dịch. Đồng thời, tại Điều 19 của Luật này, cần bổ sung trách nhiệm của các chủ thể xử lý thông tin trong việc bảo vệ thông tin cá nhân người dùng khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin.

Ba là, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 tại Điều 15 về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng cần bổ sung quy định nghiêm cấm việc sử dụng thông tin của người tiêu dùng vào mục đích thương mại hoặc chia sẻ với bên thứ ba mà không có sự đồng ý rõ ràng. Đồng thời, Luật cần bổ sung quy định về chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm thông tin cá nhân, trong đó, quy định các hình thức xử phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm bảo mật hợp đồng điện tử, gồm phạt tiền hoặc đình chỉ hoạt động đối với tổ chức vi phạm. Việc này cũng giúp bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong các hợp đồng mẫu và hạn chế tình trạng lạm dụng dữ liệu cá nhân trong giao dịch trực tuyến.

Bốn là, để bảo đảm tính thực thi của các quy định trên, cần ban hành nghị định hướng dẫn về bảo đảm an toàn thông tin trong giao kết hợp đồng. Nghị định này nên quy định chi tiết về các cấp độ bảo mật thông tin hợp đồng, trách nhiệm của các tổ chức cung cấp nền tảng giao kết hợp đồng, cơ chế xử lý khi có vi phạm, cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật cần tuân thủ trong bảo vệ dữ liệu hợp đồng điện tử. Đồng thời, Việt Nam có thể tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế về bảo mật thông tin hợp đồng (như ISO 27001 về quản lý an toàn thông tin), để nâng cao hiệu quả bảo vệ dữ liệu hợp đồng trong bối cảnh số hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế số trong thời đại công nghệ 4.0.

Kết luận

Thông qua việc phân tích các giới hạn tự do thỏa thuận nội dung giao kết hợp đồng liên quan đến vấn đề bảo đảm an toàn thông tin, chỉ ra vai trò quan trọng của pháp luật và đề xuất các giải pháp nhằm bảo vệ quyền lợi các bên tham gia giao kết hợp đồng, có thể thấy, việc cụ thể hóa các nội dung liên quan đến bảo mật thông tin có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc quy định các giới hạn tự do hợp đồng. Việc giới hạn này không chỉ bảo vệ quyền lợi của các bên mà còn duy trì trật tự và lợi ích xã hội trong bối cảnh kinh tế số. Việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao ý thức pháp luật của các chủ thể tham gia hợp đồng là những yếu tố quan trọng để xây dựng môi trường giao dịch an toàn, minh bạch và hiệu quả □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trung Hiếu (2024), “*Cơ sở và định hướng hoàn thiện quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 08 (80), tháng 8/2024.
2. Phan Huệ Dương (2021), “*Đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động văn phòng tại Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông*”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Long (chủ nhiệm) (2024), “*Pháp luật Việt Nam về bảo đảm an toàn thông tin trong giao dịch điện tử*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hùng (2022), “*Bảo mật thông tin cá nhân người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử*”, Tạp chí Công thương, số tháng 12/2022.
5. Trần Huy Hoàng (2016), “*Ứng dụng mô hình an toàn thông tin trong bảo mật thư điện tử*”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.